

Số: /GPMT-KCNĐN

Đồng Nai, ngày tháng năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 35/2023/QĐ-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2023 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 1643/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2022 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Ban Quản lý các Khu công nghiệp thực hiện thẩm định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư trong các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 182/QĐ-KCNĐN ngày 12 tháng 6 năm 2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp về việc thành lập đoàn kiểm tra cấp giấy phép môi trường cơ sở “Nhà máy sản xuất sản phẩm may mặc xuất khẩu (trong quy trình sản xuất bao gồm công đoạn wash, nhuộm) với công suất 10.000.000 sản phẩm/năm” của Công ty TNHH A First Vina tại đường số 2, Khu công nghiệp Tam Phước, phường Tam Phước, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ văn bản số 1638/KCNĐN-MT ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường Công ty TNHH A First Vina;

Xét đề nghị của Công ty TNHH A First Vina tại văn bản số 02 MT/CV-A.FIRST đề ngày 26 tháng 12 năm 2024 về việc giải trình, chỉnh sửa, bổ sung hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của cơ sở “Nhà máy sản xuất sản phẩm may mặc xuất khẩu (trong quy trình sản xuất bao gồm công đoạn wash, nhuộm) với công suất 10.000.000 sản phẩm/năm” tại đường số 2, Khu công nghiệp Tam Phước, phường Tam Phước, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường – Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH A First Vina (sau đây gọi tắt là Chủ cơ sở) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Nhà máy sản xuất sản phẩm may mặc xuất khẩu (trong quy trình sản xuất bao gồm công đoạn wash, nhuộm) với công suất 10.000.000 sản phẩm/năm” tại đường số 2, Khu công nghiệp Tam Phước, phường Tam Phước, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất sản phẩm may mặc xuất khẩu (trong quy trình sản xuất bao gồm công đoạn wash, nhuộm) với công suất 10.000.000 sản phẩm/năm.

1.2. Địa điểm hoạt động: Đường số 2, Khu công nghiệp Tam Phước, phường Tam Phước, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án: 3265153282 chứng nhận lần đầu ngày 30 tháng 8 năm 2002, chứng nhận thay đổi lần thứ bảy ngày 20 tháng 6 năm 2024 do Ban quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp: 3600585941 đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 8 năm 2002, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 05 tháng 6 năm 2024 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

1.4. Mã số thuế: 3600585941.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất sản phẩm may mặc xuất khẩu (trong quy trình sản xuất bao gồm công đoạn wash, nhuộm).

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Phạm vi: Diện tích khu đất của cơ sở 33.474,9 m².

- Quy mô: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: 10.000.000 sản phẩm/năm.

- Tóm tắt quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm may mặc xuất khẩu: *Nhập khẩu vải và phụ kiện → Kiểm hàng → Lưu kho → Cắt (tay, máy) → Nhuộm → Ép vải, may → Ủi → Kiểm hàng → Ép logo → Wash (nếu có yêu cầu hoặc chuyển qua đóng gói, lưu kho nếu không có yêu cầu) → Đóng gói, lưu kho.*

Chi tiết quy trình Wash: Quần áo thành phẩm, vải → Ngâm nước → giặt → Vắt → Sấy → Ủi → Kiểm tra → Đóng gói, lưu kho.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Thực hiện yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Thực hiện yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chủ cơ sở:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm. (Từ ngày tháng năm 2024 đến ngày tháng năm 2034).

Điều 4. Giao Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường – Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và môi trường (để báo cáo);
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND Thành phố Biên Hòa;
- Chủ cơ sở (thực hiện);
- Công ty Cổ phần Phát triển KCN Tín Nghĩa;
- Trung tâm Phục vụ HCC Tỉnh;
- Website Ban Quản lý các KCN;
- Lưu: VT, MT (Tuyet)

TRƯỞNG BAN

Nguyễn Trí Phương

PHỤ LỤC 1
YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM,
XỬ LÝ NƯỚC THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày / /2024
của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Nước thải phát sinh từ cơ sở được thu gom, xử lý cục bộ đạt giới hạn tiếp nhận trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Tam Phước, không xả trực tiếp ra môi trường.

- Chủ cơ sở tiếp tục thực hiện đầu nối và xử lý nước thải phát sinh đảm bảo đạt giới hạn tiếp nhận của Khu công nghiệp Tam Phước theo thỏa thuận tại Hợp đồng xử lý nước thải số 14/HĐNT ngày 20 tháng 6 năm 2007 và phụ lục hợp đồng xử lý nước thải số 01/14/PLHĐNT ngày 28 tháng 12 năm 2023 ký với Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Tín Nghĩa.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt sau khi xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 03 ngăn, bể tách dầu được dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất thiết kế 500 m³/ngày để xử lý.

- Nguồn số 02: Nước thải sản xuất phát sinh từ công đoạn wash, từ quá trình vệ sinh nhà xưởng, máy móc thiết bị được dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất thiết kế 500 m³/ngày để xử lý.

- Tọa độ điểm đầu nối nước thải của cơ sở: X = 1.201.176; Y = 410.212 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107°45', múi chiếu 3°).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải: 01 hệ thống xử lý công suất thiết kế 500 m³/ngày đêm.

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Nước thải sinh hoạt (sau bể tự hoại 3 ngăn, bể tách dầu) → Bể điều hòa 2 + (Nước thải sản xuất → Bể điều hòa 1 → Cụm thiết bị phản ứng kết hợp lắng) → Bể xử lý sinh học bậc cao → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng → Đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung khu công nghiệp Tam Phước tại 01 điểm đầu nối trên đường số 4.*

- Công suất thiết kế: 500 m³/ngày.đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Mật rỉ đường, NaOH, Chlorine.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình vận hành đã xây dựng.
- Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại, các bể xử lý; đảm bảo không có bất kỳ công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước; nạo vét hệ thống cống rãnh định kỳ để tăng khả năng thoát nước; hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, hút hầm cầu định kỳ và mang đi xử lý đúng quy định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo quy định.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn tiếp nhận của Khu công nghiệp Tam Phước theo thỏa thuận giữa Chủ cơ sở và đơn vị kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; kiểm soát và theo dõi chặt chẽ lưu lượng nước thải sau xử lý; lưu giữ số liệu và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.3. Vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và các điều kiện vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành cơ sở. Nghiêm cấm việc xả nước thải vào hệ thống thoát nước mưa.

3.4. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đấu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Tam Phước để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

PHỤ LỤC 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày / /2024
của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải phát sinh tại khu vực lò hơi đốt viên trấu nén.
- Nguồn số 02: Bụi phát sinh tại khu vực máy sấy được thu gom bằng đường ống dẫn sau đó dẫn vào hệ thống thu bụi bằng cyclone (Không có dòng thải do không qua ống thoát khí).
- Nguồn số 03: Bụi phát sinh từ khu vực kiểm tra hoàn thành sản phẩm 1 được thu gom bằng đường ống hút thu gom sau đó dẫn vào hệ thống thu bụi bằng túi vải 1 (Không có dòng thải do không qua ống thoát khí).
- Nguồn số 04: Bụi phát sinh từ khu vực kiểm tra hoàn thành sản phẩm 2 được thu gom bằng đường ống hút thu gom sau đó dẫn vào hệ thống thu bụi bằng túi vải 2 (Không có dòng thải do không qua ống thoát khí).
- Nguồn số 05: Bụi phát sinh từ khu vực kiểm tra hoàn thành sản phẩm 3 được thu gom bằng đường ống hút thu gom sau đó dẫn vào hệ thống thu bụi bằng túi vải 3 (Không có dòng thải do không qua ống thoát khí).
- Nguồn số 06: Bụi phát sinh từ khu vực kiểm tra hoàn thành sản phẩm 4 được thu gom bằng đường ống hút thu gom sau đó dẫn vào hệ thống thu bụi bằng túi vải 4 (Không có dòng thải do không qua ống thoát khí).
- Nguồn số 07: Bụi phát sinh từ khu vực kiểm tra hoàn thành sản phẩm 5 được thu gom bằng chụp hút sau đó dẫn vào hệ thống thu bụi bằng túi vải 5 (Không có dòng thải do không qua ống thoát khí).
- Nguồn số 08: Khí thải từ lò hơi 1 đốt dầu DO.
- Nguồn số 09: Khí thải từ lò hơi 2 đốt dầu DO.
- Nguồn số 10: Khí thải từ máy phát điện dự phòng sử dụng nhiên liệu dầu DO.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải, lưu lượng xả khí thải lớn nhất, phương thức xả khí thải:

- Dòng khí thải, vị trí, lưu lượng xả khí thải:

+ Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi (Nguồn số 1). Tọa độ: X = 1201180; Y = 410286. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20.000 m³/giờ.

+ Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống thoát khí thải lò hơi 1 đốt dầu DO (Nguồn số 8). Tọa độ: X = 1201158; Y = 410313 (Không qua hệ thống xử lý khí thải).

+ Dòng khí thải số 03: Tương ứng với ống thoát khí thải lò hơi 2 đốt dầu DO (Nguồn số 9). Tọa độ: X = 1201155; Y = 410314 (Không qua hệ thống xử lý khí thải).

+ Dòng khí thải số 04: Tương ứng với ống thoát khí thải số 1 từ máy phát điện dự phòng (Nguồn số 10). Tọa độ: X = 1201134; Y = 410237 (Không qua hệ thống xử lý khí thải).

+ Dòng khí thải số 05: Tương ứng với ống thoát khí thải số 2 từ máy phát điện dự phòng (Nguồn số 10). Tọa độ: X = 1201134; Y = 410235 (Không qua hệ thống xử lý khí thải).

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiếu 3°)

- Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên của Công ty TNHH A First Vina tại đường số 2, khu công nghiệp Tam Phước, phường Tam Phước, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

- Phương thức xả khí thải: được xả cưỡng bức bằng quạt hút ra môi trường qua ống thải, xả liên tục (24/24 giờ).

2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ theo QCVN 19:2009/BTNMT, cột B trước khi xả ra môi trường, cụ thể như sau:

STT	Chỉ tiêu ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
Dòng khí thải số 01					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	01 lần/năm (theo đề xuất của Chủ cơ sở)	Không thuộc đối tượng
2	Bụi	mg/Nm ³	120		
3	CO	mg/Nm ³	600		
4	SO ₂	mg/Nm ³	300		
5	NO _x	mg/Nm ³	510		
6	Các thông số còn lại tại Bảng 1 - QCVN 19:2009/BTNMT phải xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, K _v = 0,6, K _p = 1,0.				

Ghi chú:

(1) Giá trị giới hạn cho phép theo: QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, K_v = 0,6 và K_p = 1,0.

(2) Chủ cơ sở có trách nhiệm thường xuyên kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh khí thải đảm bảo chất lượng khí thải trước khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT, cột B.

(3) Bụi, khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng, lò hơi (nhiên liệu sử dụng là dầu DO) không kiểm soát như nguồn phát sinh khí thải công nghiệp, nhưng nhiên liệu sử dụng là dầu DO phải đáp ứng yêu cầu theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải từ lò hơi đốt viên trấu nén được thu gom bằng đường ống thép SS400 về hệ thống xử lý khí thải bằng cyclone để xử lý.

- Nguồn số 02: Bụi từ khu vực sấy được thu gom bằng đường ống kín dẫn về hệ thống thu gom bụi bằng cyclone (không qua ống thải).

- Nguồn số 03: Bụi từ khu vực kiểm tra hoàn thành sản phẩm 1 được thu gom bằng đường ống kín dẫn về hệ thống xử lý lọc bụi túi vải (không qua ống thải).

- Nguồn số 04: Bụi từ khu vực kiểm tra hoàn thành sản phẩm 2 được thu gom bằng đường ống kín dẫn về hệ thống xử lý lọc bụi túi vải (không qua ống thải).

- Nguồn số 05: Bụi từ khu vực kiểm tra hoàn thành sản phẩm 3 được thu gom bằng đường ống kín dẫn về hệ thống xử lý lọc bụi túi vải (không qua ống thải).

- Nguồn số 06: Bụi từ khu vực kiểm tra hoàn thành sản phẩm 4 được thu gom bằng đường ống kín dẫn về hệ thống xử lý lọc bụi túi vải (không qua ống thải).

- Nguồn số 07: Bụi từ khu vực kiểm tra hoàn thành sản phẩm 5 được thu gom bằng đường ống kín dẫn về hệ thống xử lý lọc bụi túi vải (không qua ống thải).

- Nguồn số 08: Khí thải từ lò hơi 1 đốt dầu DO được thu gom bằng đường ống kín và thoát ra ngoài môi trường qua ống thải (không có công trình xử lý).

- Nguồn số 09: Khí thải từ lò hơi 2 đốt dầu DO được thu gom bằng đường ống kín và thoát ra ngoài môi trường qua ống thải (không có công trình xử lý).

- Nguồn số 10: Khí thải từ máy phát điện dự phòng được thu gom và thoát ra ngoài môi trường qua 02 ống thải (không có công trình xử lý).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý bụi, khí thải tại khu vực lò hơi đốt viên trấu nén (Nguồn số 01).

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi, khí thải lò hơi* → *Cyclone thu bụi* → *Ống thải*.

- Công suất thiết kế: 20.000 m³/giờ.

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: Không có.

1.2.2. Hệ thống thu bụi từ khu vực sấy (Nguồn số 02).

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi phát sinh (từ khu vực sấy)* → *Ống dẫn* → *Quạt hút* → *Thiết bị cyclone* → *Túi vải* → *thu gom*.

- Công suất thiết kế: 20 HP.

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: Vật liệu túi vải.

1.2.3. Hệ thống thu bụi từ khu vực kiểm tra hoàn thành sản phẩm (Nguồn số 03, 04, 05, 06, 07).

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi phát sinh (từ khu vực kiểm tra hoàn thành sản phẩm) → Ống hút thu gom → Quạt hút → Túi vải → Thu gom.*

- Công suất thiết kế: 15 HP/hệ thống.

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: Vật liệu túi vải.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Tất cả các nguồn khí thải của cơ sở không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ kiểm tra các thiết bị của hệ thống xử lý khí thải, theo dõi quá trình hoạt động đảm bảo hoạt động ổn định của hệ thống.

- Đào tạo đội ngũ công nhân viên nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Khi xảy ra sự cố, nhà máy cho ngừng vận hành ngay lập tức các dây chuyền sản xuất tương ứng với hệ thống xử lý khí thải bị sự cố. Phối hợp với các cơ quan chức năng để khắc phục sự cố. Chỉ đưa dây chuyền vào vận hành khi khắc phục xong sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 03 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- 01 hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi, công suất thiết kế: 20.000m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi, khí thải từ 01 nguồn phát sinh đã liệt kê tọa độ vị trí xả khí thải tại mục 2.1 phần A.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại mục 2.2 của phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau: Giai đoạn vận hành ổn định: 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý khí thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, chủ cơ sở có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc khí thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý.

3.5. Thực hiện đầy đủ chương trình giám sát môi trường định kỳ theo Mục A Phụ lục này. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNDN ngày / /2024
của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Từ khu vực wash của công ty.
- Nguồn số 02: Từ khu vực lò hơi đốt viên trấu nén.
- Nguồn số 03: Từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi đốt viên trấu nén.
- Nguồn số 04: Từ hệ thống xử lý bụi khu vực sấy.
- Nguồn số 05: Từ khu vực máy phát điện dự phòng.

2. Vị trí, tọa độ phát sinh tiếng ồn, độ rung.

- Nguồn số 01: Tọa độ X = 1201167; Y = 410306.
- Nguồn số 02: Tọa độ X = 1201180; Y = 410279.
- Nguồn số 03: Tọa độ X = 1201180; Y = 410286.
- Nguồn số 04: Tọa độ X = 1201153; Y = 410300.
- Nguồn số 05: Tọa độ X = 1201132; Y = 410235.

(Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiều 3°)

3. Tiếng ồn: phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc, cụ thể như sau:

STT	QCVN 26:2010/BTNMT		QCVN 24:2016/BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L_{aeq}) - dBA		
1	70	55	8	85	-	Khu vực thông thường

4. Độ rung: phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng (tra dầu, mỡ, vệ sinh, thay thế thiết bị hỏng...), đảm bảo các thiết bị, máy móc hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNDN ngày / /2024
của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Thủy tinh, nhựa và gỗ thải có hoặc bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	11 02 01	KS	10
2	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	Bùn	12 06 05	KS	10.000
3	Chất thải lây nhiễm	Rắn	13 01 01	NH	50
4	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	NH	130
5	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	NH	70
6	Bao bì kim loại cứng thải	Rắn	18 01 02	KS	100
7	Bao bì nhựa cứng thải	Rắn	18 01 03	KS	1.000
8	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác) Giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	KS	390
9	Thiết bị thải có các bộ phận, linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại)	Rắn	19 02 05	NH	10
10	Pin thải	Rắn	19 06 02	NH	3
Tổng cộng					11.763

* Chủ cơ sở thực hiện phân định, phân loại chất thải phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Tro đáy, xỉ và bụi lò hơi khác	Rắn	04 02 06	TT	20.000

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
	với các loại trên (Tro, bụi từ lò hơi đốt viên trấu nén, bụi từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi)				
2	Hộp chứa mực in (loại không có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực như mực in văn phòng, sách báo)	Rắn	08 02 08	TT	10
3	Chất thải từ sợi dệt chưa qua xử lý hoặc đã qua xử lý (vải thừa, chỉ thừa, sản phẩm hỏng từ quá trình sản xuất; Bụi, vải thừa, chỉ thừa từ hệ thống thu gom bụi)	Rắn	10 02 10	TT-R	40.000
4	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ (bao bì, giấy loại bỏ từ văn phòng và vật liệu đóng gói thừa)	Rắn	18 01 05	TT-R	15.000
5	Bao bì nhựa (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH) thải (bao bì đóng gói hư hỏng, nhựa, nylon...)	Rắn	18 01 06	TT-R	1.000
6	Dầu mỡ thải	Lỏng	-	TT	1.400
7	Bùn thải từ bể tự hoại	Bùn	-	TT	23.300
Tổng					100.710

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

STT	Nhóm chất thải rắn	Khối lượng (Tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt nhóm thực phẩm	143,52
2	Chất thải rắn sinh hoạt còn lại	215,28
Tổng		358,8

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng, phuy, có nắp đậy.

2.1.2. Khu lưu chứa:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 40m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Có tường bao, mái che bằng tôn, nền bê tông, lắp dấu hiệu cảnh báo, dán mã chất thải nguy hại và phân loại chất thải nguy hại tại khu lưu giữ, bố trí gờ để thu gom chất thải nguy hại dạng lỏng trong trường hợp tràn đổ. Trang bị thiết bị phòng cháy chữa cháy tại khu vực lưu giữ chất thải nguy hại. Bên ngoài khu vực kho lưu trữ chất thải nguy hại được gắn dấu hiệu cảnh báo nguy hiểm đảm bảo theo quy định tại khoản 4, 5, 6 Điều

35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Bao bì, thùng.

2.2.2. Khu lưu chứa:

- Diện tích khu vực lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường: 40m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: mái che bằng tôn, tường bao xung quanh, nền bê tông. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn. Chất thải rắn không nguy hại từ quá trình sản xuất được phân loại, để ngăn nắp gọn gàng và đúng khu vực quy định đảm bảo theo quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều 33 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa có nắp đậy, dung tích 20 lít, 120 lít.

2.3.2. Khu lưu chứa:

- Diện tích khu vực lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt: 20m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: mái che bằng tôn, tường bao xung quanh, nền bê tông.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình vận hành cơ sở đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất:

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất. Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất của cơ sở theo quy định.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của cơ sở, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

4. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường:

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Đầu tư mua sắm trang, thiết bị, vật tư và chuẩn bị lực lượng phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải tại cơ sở, thực hiện chế độ kiểm tra thường xuyên, áp dụng phương án, biện pháp quản lý, kỹ thuật nhằm loại trừ, giảm thiểu nguy cơ xảy ra sự cố.

PHỤ LỤC 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNDN ngày / /2024
của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG: Không.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện quan trắc nguồn thải, chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở và các quy định pháp luật hiện hành.

2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

3. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi đối với cơ sở.

4. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở theo quy định.

5. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của cơ sở; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của cơ sở.

6. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

7. Tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, an toàn lao động trong quá trình thực hiện cơ sở theo các quy định của pháp luật hiện hành. Đồng thời tuân thủ thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật hiện hành.

8. Trong quá trình hoạt động nếu cơ sở có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến

Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Tín Nghĩa, UBND thành phố Biên Hòa, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai và các cơ quan có liên quan, Chủ cơ sở chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

9. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho cơ sở.

10. Tuân thủ đúng các quy định tại Luật Hóa chất và các quy định khác có liên quan đến hóa chất.

11. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

12. Thực hiện quản lý sử dụng đất, trình tự thủ tục xây dựng, PCCC theo quy định pháp luật hiện hành.

13. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới./.

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP.